

Bảng 1. Liệu kháng sinh đề xuất để điều trị nhiễm khuẩn do vi sinh vật kháng thuốc ở người lớn, giả định chức năng thận và gan bình thường<sup>1-4</sup>

|                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Amikacin                                 | <p>uUTI: 15 mg/kg IV, liều duy nhất</p> <p>cUTI: 15 mg/kg IV một lần; các liều tiếp theo và khoảng cách liều dựa trên đánh giá dược động học</p> <p>Thông tin bổ sung trong <u>Tài liệu bổ sung</u>.</p>                                                                                                                                            |
| Ampicillin-sulbactam                     | <p>Tổng liều sulbactam hằng ngày là 9 g theo một trong các phác đồ sau:</p> <p>9 g ampicillin-sulbactam (6 g ampicillin, 3 g sulbactam) IV mỗi 8 giờ, truyền trong 4 giờ</p> <p>HOẶC</p> <p>27 g ampicillin-sulbactam (18 g ampicillin, 9 g sulbactam) IV, truyền liên tục trong 24 giờ</p> <p>Thông tin bổ sung trong <u>Tài liệu bổ sung</u>.</p> |
| Aztreonam-avibactam                      | <p>2,67 g aztreonam-avibactam (2 g aztreonam, 0,67 g avibactam) IV một lần, truyền trong 3 giờ, dùng làm liều nạp</p> <p>SAU ĐÓ</p> <p>2 g aztreonam-avibactam (1,5 g aztreonam, 0,5 g avibactam) IV mỗi 6 giờ, truyền trong 3 giờ, dùng làm liều duy trì</p>                                                                                       |
| Cefepime                                 | <p>uUTI: 1 g IV mỗi 8 giờ, truyền trong 30 phút</p> <p>Tất cả nhiễm khuẩn khác: 2 g IV, truyền trong 30 phút, dùng làm liều nạp</p> <p>SAU ĐÓ</p> <p>2 g IV mỗi 8 giờ, truyền trong 3 giờ</p>                                                                                                                                                       |
| Cefepime-enmetazobactam                  | <p>2,5 g (2 g cefepime, 0,5 g enmetazobactam) IV mỗi 8 giờ, truyền trong 2 giờ</p> <p>CrCL ≥130 mL/phút: 2,5 g IV mỗi 8 giờ, truyền trong 4 giờ</p>                                                                                                                                                                                                 |
| Cefiderocol                              | <p>2 g IV mỗi 8 giờ, truyền trong 3 giờ</p> <p>CrCL ≥120 mL/phút: 2 g IV mỗi 6 giờ, truyền trong 3 giờ</p>                                                                                                                                                                                                                                          |
| Ceftazidime-avibactam                    | <p>2,5 g (2 g ceftazidime, 0,5 g avibactam) IV mỗi 8 giờ, truyền trong 3 giờ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Ceftazidime-avibactam PHỐI HỢP aztreonam | <p>Ceftazidime-avibactam: 2,5 g (2 g ceftazidime, 0,5 g avibactam) IV mỗi 8 giờ, truyền trong 3 giờ</p> <p>PHỐI HỢP (dùng đồng thời qua chạc chữ Y)</p> <p>Aztreonam: 2 g IV mỗi 8 giờ, truyền trong 3 giờ</p> <p>Thông tin bổ sung trong <u>Tài liệu bổ sung</u>.</p>                                                                              |
| Ceftolozane-tazobactam                   | <p>uUTI: 1,5 g (1 g ceftolozane, 0,5 g tazobactam) IV mỗi 8 giờ, truyền trong 1 giờ</p> <p>Tất cả nhiễm khuẩn khác: 3 g (2 g ceftolozane, 1 g tazobactam) IV mỗi 8 giờ, truyền trong 3 giờ</p>                                                                                                                                                      |
| Ciprofloxacin                            | <p>uUTI: 400 mg IV mỗi 12 giờ HOẶC 500 mg PO mỗi 12 giờ</p> <p>Tất cả nhiễm khuẩn khác: 400 mg IV mỗi 8 giờ HOẶC 750 mg PO mỗi 12 giờ</p>                                                                                                                                                                                                           |
| Colistin                                 | <p>Tham khảo hướng dẫn đồng thuận quốc tế về polymyxin<sup>5</sup></p>                                                                                                                                                                                                                                                                              |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Eravacycline                   | 1 mg/kg IV mỗi 12 giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Ertapenem                      | 1 g IV mỗi 24 giờ, truyền trong 30 phút<br>Thông tin bổ sung trong <a href="#">Tài liệu bổ sung</a> .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Fosfomycin                     | uUTI: 3 g PO, liều duy nhất<br>cUTI: 6 g IV mỗi 8 giờ, truyền trong 1 giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Gentamicin                     | uUTI: 5 mg/kg/liều IV, liều duy nhất<br>cUTI: 7 mg/kg IV một lần; các liều tiếp theo và khoảng cách liều dựa trên đánh giá dược động học<br>Thông tin bổ sung trong <a href="#">Tài liệu bổ sung</a> .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Gepotidacin                    | uUTI: 1,5 g PO mỗi 12 giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Imipenem-cilastatin            | uUTI: 500 mg imipenem IV mỗi 6 giờ, truyền trong 30 phút<br>Tất cả nhiễm khuẩn khác: 500 mg imipenem IV mỗi 6 giờ, truyền trong 3 giờ (nếu khả thi) HOẶC 1.000 mg imipenem IV mỗi 8 giờ, truyền trong 1 giờ<br>CrCL $\geq 90$ mL/phút: 1 g imipenem IV mỗi 6 giờ, truyền trong 1 giờ<br>Liều được tính theo thành phần imipenem. Khi định liều, chế phẩm có chứa lượng cilastatin tương đương (tức 500 mg imipenem được bào chế cùng 500 mg cilastatin).<br>Thông tin bổ sung trong <a href="#">Tài liệu bổ sung</a> . |
| Imipenem-cilastatin-relebactam | 1,25 g (500 mg imipenem, 500 mg cilastatin, 250 mg relebactam) IV mỗi 6 giờ, truyền trong 30 phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Levofloxacin                   | 750 mg IV/PO mỗi 24 giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Meropenem                      | uUTI: 1 g IV mỗi 8 giờ, truyền trong 30 phút<br>Tất cả nhiễm khuẩn khác: 1-2 g IV mỗi 8 giờ, truyền trong 3 giờ (nếu khả thi); ưu tiên liều 2 g ở người bệnh béo phì, nhiễm khuẩn hệ thần kinh trung ương, đang oxy hóa máu qua màng ngoài cơ thể hoặc có CrCL $\geq 130$ mL/phút<br>Thông tin bổ sung trong <a href="#">Tài liệu bổ sung</a> .                                                                                                                                                                        |
| Meropenem-vaborbactam          | 4 g (2 g meropenem, 2 g vaborbactam) IV mỗi 8 giờ, truyền trong 3 giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Minocycline                    | 200 mg IV/PO mỗi 12 giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Nitrofurantoin                 | Dạng macrocrystal/monohydrate (Macrobid®): 100 mg PO mỗi 12 giờ<br>Hỗn dịch uống: 50 mg PO mỗi 6 giờ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Pivmecillinam                  | uUTI: 370 mg pivmecillinam PO mỗi 8 giờ<br>(185 mg pivmecillinam tương đương 200 mg pivmecillinam hydrochloride)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| Plazomicin                     | uUTI: 15 mg/kg IV, liều duy nhất<br>cUTI: 15 mg/kg IV một lần; các liều tiếp theo và khoảng cách liều dựa trên đánh giá dược động học<br>Thông tin bổ sung trong <a href="#">Tài liệu bổ sung</a> .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Polymyxin B                    | Tham khảo hướng dẫn đồng thuận quốc tế về polymyxin <sup>5</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

|                                 |                                                                                                                                                                                                                                               |
|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sulbactam-durlobactam           | 2 g (1 g sulbactam, 1 g durlobactam) IV mỗi 6 giờ, truyền trong 3 giờ<br>CrCL $\geq 130$ mL/phút: 2 g (1 g sulbactam, 1 g durlobactam) IV mỗi 4 giờ, truyền trong 3 giờ<br>Thông tin bổ sung trong <a href="#">Tài liệu bổ sung</a> .         |
| Sulopenem etzadroxil-probenecid | 500 mg sulopenem etzadroxil - 500 mg probenecid PO mỗi 12 giờ                                                                                                                                                                                 |
| Tigecycline                     | 200 mg IV một lần, dùng làm liều nạp<br>SAU ĐÓ<br>100 mg IV mỗi 12 giờ                                                                                                                                                                        |
| Tobramycin                      | uUTI: 5 mg/kg/liều IV, liều duy nhất<br>cUTI: 7 mg/kg IV một lần; các liều tiếp theo và khoảng cách liều dựa trên đánh giá dược động học<br>Thông tin bổ sung trong <a href="#">Tài liệu bổ sung</a> .                                        |
| Trimethoprim-sulfamet hoxazole  | uUTI: 160 mg (tính theo thành phần trimethoprim) IV/PO mỗi 12 giờ<br>Tất cả nhiễm khuẩn khác: 8-15 mg/kg/ngày (tính theo thành phần trimethoprim) IV/PO, chia liều mỗi 8-12 giờ<br>Thông tin bổ sung trong <a href="#">Tài liệu bổ sung</a> . |

uUTI: nhiễm khuẩn tiết niệu không biến chứng; cUTI: nhiễm khuẩn tiết niệu phức tạp; IV: đường tĩnh mạch; PO: đường uống; mg: miligam; mg/kg: miligam trên kilogam

<sup>1</sup> Khuyến nghị về liều chỉ giới hạn ở các vi sinh vật và hội chứng nhiễm khuẩn được đề cập trong Hướng dẫn điều trị AMR năm 2026 của IDSA.

<sup>2</sup> Liều đề xuất của một số thuốc có thể khác với liều được Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ khuyến nghị.

<sup>3</sup> Đối với liều đề xuất ở trẻ em của các thuốc beta-lactam mới, tham khảo Lockowitz CR và cộng sự. J Pediatric Infect Dis Soc. 2025;14(2):piaf004.

<sup>4</sup> Đối với liều đề xuất trong nhiễm khuẩn hệ thần kinh trung ương, tham khảo Hsu AJ và cộng sự. Clin Infect Dis. 2025;80(5):959-968.

<sup>5</sup> Tsuji BT và cộng sự. Pharmacotherapy. 2019;39:10-39.